CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948

*** Ghi chú: (*)** Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng *Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009* *(TCCS 207:2022)*					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468

*** Ghi chú: (*)** Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-5-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét
Tham chiếu theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990
(TCCS 201:2016)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656

*** Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436

*** Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:46:31+07'00'

*** Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009						
STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:46:31+07'00'

*** Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700
		27 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	6.100	6.588
		42M	-	6	4.800	5.184
		42 D	-	15	8.400	9.072
		49 D	-	12	12.900	13.932
		60 M	-	6	7.800	8.424
		60 D	-	12	19.900	21.492
		90 M	-	6	18.200	19.656
		90 D	-	12	43.200	46.656
		114 M	-	6	26.500	28.620
		114 D	-	9	85.800	92.664
		168 M	-	6	103.500	111.780
		168 D	-	9	298.400	322.272
		220 M	-	6	275.800	297.864
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700
		27 D	-	15	3.900	4.212
		34 D	-	15	6.100	6.588
		42 D	-	15	8.300	8.964
		49 D	-	12	12.100	13.068
		60 D	-	12	18.900	20.412
		90 D	-	12	41.700	45.036
		114 D	-	9	80.700	87.156
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496
		27 D	-	15	21.000	22.680
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676
		27 D	-	15	27.600	29.808
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252
7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
		60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
		60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
		114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
		114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
		114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
		114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
		114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
		168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
		168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		220 x 168 D	-	9	710.100	766.908
8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 D	-	15	3.500	3.780
		34 D	-	15	6.000	6.480
		42 D	-	15	8.500	9.180
		49 D	-	12	10.400	11.232
		60 D	-	12	15.300	16.524
		90 D	-	12	35.000	37.800
		114 D	-	9	67.900	73.332
9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		90 M	-	6	50.700	54.756
		114 M	-	5	94.900	102.492

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90^0 male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936
		114 M	-	6	63.500	68.580
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352
		90 M	-	6	33.400	36.072
		114 M	-	6	64.900	70.092
		168 M	-	6	181.000	195.480
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084
		27	-	12	26.100	28.188
		34	-	12	44.200	47.736
		42	-	12	64.900	70.092
		49	-	12	97.300	105.084
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376
		60 D	-	12	63.500	68.580
		90 D	-	12	106.700	115.236
		114 D	-	9	147.400	159.192
		168 D	-	9	434.800	469.584
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004
		168 D	-	9	228.900	247.212
		220 D	-	9	377.400	407.592
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084
		114	-	6	152.800	165.024
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320
		27 D	-	15	5.500	5.940
		34 D	-	15	9.800	10.584
		42 D	-	15	15.000	16.200
		49 D	-	12	25.300	27.324
		27 x RT 21 D	-	15	5.300	5.724
19	Co 3 nhánh 90^0 (90^0 three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968
		27 D	-	15	6.600	7.128
		34 D	-	15	10.600	11.448
20	Co 90^0 rút (90^0 Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284
		49 x 42 M	-	6	14.000	15.120
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		27 D	-	15	27.600	29.808
		21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
		27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27 D	-	12	37.600	40.608
		27 xRNT 21D	-	15	34.700	37.476
23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		27 D	-	15	6.600	7.128
		34 D	-	15	11.500	12.420
		42 D	-	15	22.300	24.084
		49 D	-	12	29.800	32.184
		21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
		34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288
24	Bộ con thỏ ren trong (Female Thread S-Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968
25	Bộ con thỏ ren ngoài (Male Thread S-Bend)					
		60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		90 M	-	6	114.800	123.984
26	Co 90^0 (90^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	5.500	5.940
		34 D	-	15	7.800	8.424
		42 D	-	12	11.700	12.636
		49 D	-	12	18.600	20.088
		60 M	-	6	13.100	14.148
		60 D	-	12	29.600	31.968
		90 M	-	6	30.800	33.264
		90 D	-	12	73.600	79.488
		114 M	-	6	64.100	69.228
		114 D	-	12	169.900	183.492
		168 M	-	6	177.300	191.484
		220 M	-	9	551.400	595.512
		220 D	-	12	957.100	1.033.668
27	Co 45^0 (45^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	4.600	4.968
		34 D	-	15	7.200	7.776
		42 D	-	15	10.200	11.016
		49 D	-	12	15.500	16.740
		60 M	-	6	11.400	12.312
		60 D	-	12	23.900	25.812
		90 M	-	6	25.800	27.864
		90 D	-	12	56.500	61.020
		114 M	-	6	50.500	54.540
		114 D	-	9	114.900	124.092
		168 M	-	6	154.200	166.536
		168 D	-	9	389.400	420.552
		220 M	-	6	410.900	443.772
		220 D	-	10	703.500	759.780

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	34 D	Cái	12	13.500	14.580
		42 M	-	6	10.800	11.664
		49 M	-	6	14.600	15.768
		60 M	-	4	27.500	29.700
		60 D	-	12	66.600	71.928
		90 M	-	3	64.900	70.092
		90 M	-	6	95.200	102.816
		114 M	-	6	134.300	145.044
		114 D	-	9	321.100	346.788
		168 M	-	4	333.000	359.640
		168 M	-	6	485.300	524.124
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892
29	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y - Tee 45^0)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968
		27 D	-	15	7.400	7.992
		34 D	-	15	12.100	13.068
		42 D	-	15	15.900	17.172
		49 D	-	12	23.600	25.488
		60 M	-	6	16.800	18.144
		60 D	-	12	40.400	43.632
		90 M	-	6	48.900	52.812
		90 D	-	12	101.700	109.836
		114 M	-	6	87.500	94.500
		114 D	-	9	207.600	224.208
		168 M	-	6	256.300	276.804
		220 M	-	6	767.600	829.008
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588
		27 D	-	15	7.600	8.208
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628
		27 D	-	15	19.900	21.492
		34 D	-	15	25.100	27.108
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27 D	-	12	35.000	37.800
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588
		114 M	-	5	107.100	115.668

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940
		34 x 21 D	-	15	8.500	9.180
		34 x 27 D	-	15	9.900	10.692
		42 x 21 D	-	15	12.100	13.068
		42 x 27 D	-	15	12.100	13.068
		42 x 34 D	-	15	13.500	14.580
		49 x 21 D	-	15	15.900	17.172
		49 x 27 D	-	15	17.300	18.684
		49 x 34 D	-	15	19.000	20.520
		49 x 42 D	-	12	21.300	23.004
		60 x 21 D	-	15	25.300	27.324
		60 x 27 D	-	15	28.100	30.348
		60 x 34 D	-	12	26.100	28.188
		60 x 42 D	-	12	29.300	31.644
		60 x 49 D	-	12	33.100	35.748
		90 x 34 D	-	12	62.300	67.284
		90 x 42 M	-	6	30.800	33.264
		90 x 60 M	-	6	31.100	33.588
		90 x 60 D	-	12	74.800	80.784
		114 x 60 M	-	6	43.800	47.304
		114 x 60 D	-	9	137.000	147.960
		114 x 90 M	-	6	68.100	73.548
		114 x 90 D	-	9	157.800	170.424
		168 x 90 M	-	6	171.200	184.896
		168 x 114 M	-	6	227.100	245.268
		168 x 114 D	-	10	528.300	570.564
		220 x 114 M	-	6	443.600	479.088
		220 x 168 M	-	6	721.200	778.896
38	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636
		114 x 60 M	-	6	76.700	82.836
		114 x 90 M	-	6	115.200	124.416
		168 x 90 M	-	6	210.900	227.772
		168 x 90 D	-	10	665.600	718.848
		168 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		168 x 114 D	-	10	814.300	879.444
39	T cong (90^0 turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		60 M	-	6	22.500	24.300
		90 M	-	6	58.700	63.396
		114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	486.700	525.636
		168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 M	-	6	651.600	703.728
40	T cong âm dương (90^0 turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		114	-	6	14.100	15.228
42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268
		27 D	-	15	2.300	2.484
		34 D	-	15	4.300	4.644
		42 D	-	15	5.500	5.940
		49 D	-	12	8.400	9.072
		60 D	-	12	14.100	15.228
		90 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	71.200	76.896
		168 M	-	6	145.900	157.572
		168 D	-	10	206.000	222.480
		220 M	-	6	246.600	266.328
		220 D	-	10	519.300	560.844

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296
		27 D	-	15	2.300	2.484
		34 D	-	15	4.300	4.644
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512
		27 D	-	15	2.100	2.268
		34 D	-	15	2.300	2.484
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528
		27	-	15	16.200	17.496
		34	-	15	22.900	24.732
		42	-	15	28.100	30.348
		49	-	12	47.000	50.760
		60	-	12	68.100	73.548
		90	-	12	156.900	169.452
		114	-	9	288.100	311.148
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908
		27 TC	-		14.600	15.768
		34 TC	-		22.800	24.624
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908
		27 TC	-		14.600	15.768
		34 TC	-		23.100	24.948
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448
		27 TC	-		15.400	16.632
		34 TC	-		26.900	29.052
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476
		75 x 60	-	12	14.600	15.768
		90 x 60	-	12	25.100	27.108
		90 x 75	-	12	19.200	20.736
		110 x 60	-	12	45.500	49.140
50	Keo dán (Solvent cement)					
		25gr	Tuýp		6.600	7.128
		50gr	-		11.200	12.096
		100gr	-		20.600	22.248
		200gr	Lon		53.100	57.348
		500gr	-		96.500	104.220
		1kg	-		180.300	194.724

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
		90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
		90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
		140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
		160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
		280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616
		280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928
		315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484
52	Co 90^0 rút chuyển hệ Inch - Mét (90^0 Inch - Metre Reducing Elbow)					
		75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
		140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		168 x 140 M	-	6	309.400	334.152

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45^0 (45^0 Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820
		110 M	-	6	49.900	53.892
		110 D	-	8	93.300	100.764
		140 M	-	6	93.400	100.872
		140 D	-	12,5	190.000	205.200
		160 M	-	6	155.400	167.832
		200 TC	-	8	539.200	582.336
		225 TC	-	8	757.700	818.316
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332
		315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688
		315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628
		315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204
7	T cong (90^0 turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132
		140 D	-	10	394.100	425.628
		200 M	-	6	534.500	577.260
8	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196
		140 M	-	6	51.900	56.052
		140 D	-	10	96.800	104.544
		160 M	-	6	77.200	83.376
		200 M	-	6	177.800	192.024
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
12	Co 90^0 (90^0 Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		75 D	-	12	44.600	48.168
		110 M	-	6	61.000	65.880
		110 D	-	10	119.000	128.520
		140 M	-	4	121.200	130.896
		140 M	-	6	158.500	171.180
		140 D	-	12,5	223.900	241.812
		160 M	-	6	177.400	191.592
		200 M	-	6	386.600	417.528
		200 D	-	10	519.100	560.628
		225 M	-	6	584.100	630.828
		225 D	-	10	998.900	1.078.812
13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
		110 D	-	12,5	83.100	89.748
		140 M	-	6	74.400	80.352
		140 D	-	10	128.900	139.212
		160 D	-	10	165.400	178.632
		200 TC	-	10	498.400	538.272
		225 TC	-	10	680.800	735.264
		250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		75 D	-	10	70.800	76.464
		110 M	-	6	75.100	81.108
		110 D	-	10	168.100	181.548
		140 M	-	4	161.700	174.636
		140 M	-	6	176.400	190.512
		140 D	-	12,5	352.400	380.592
		160 M	-	6	243.200	262.656
		160 D	-	10	608.400	657.072
		200 M	-	6	559.900	604.692
		200 D	-	10	921.800	995.544
		225 M	-	6	640.900	692.172
		225 D	-	10	1.784.300	1.927.044
		250 M	-	6	923.000	996.840
15	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
		90 M (m)	-	6	99.000	106.920
		110 M	-	3	104.400	112.752
		110 M	-	6	138.000	149.040
		140 M	-	6	327.500	353.700
		160 M	-	6	418.500	451.980
		200 M	-	6	882.400	952.992
16	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y-Tee 45^0)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
		200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
		200 x 160 M	-	6	641.500	692.820
17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
		25	-		1.000	1.080
		29	-		1.000	1.080
		32	-		1.200	1.296
		40	-		2.300	2.484
		50	-		3.200	3.456
		63	-		4.300	4.644
		75	-		5.800	6.264
		90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10.000	10.800
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	10.200	11.016
		20 x 2,0mm	16	12.500	13.500
		20 x 2,3mm	20	14.800	15.984
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	13.000	14.040
		25 x 2,0mm	12,5	16.000	17.280
		25 x 2,3mm	16	19.000	20.520
		25 x 3,0mm	20	22.300	24.084
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21.400	23.112
		32 x 2,4mm	12,5	26.100	28.188
		32 x 3,0mm	16	30.600	33.048
		32 x 3,6mm	20	36.800	39.744
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27.100	29.268
		40 x 2,4mm	10	32.600	35.208
		40 x 3,0mm	12,5	39.500	42.660
		40 x 3,7mm	16	47.400	51.192
		40 x 4,5mm	20	56.300	60.804
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	42.000	45.360
		50 x 3,0mm	10	50.100	54.108
		50 x 3,7mm	12,5	60.300	65.124
		50 x 4,6mm	16	73.500	79.380
		50 x 5,6mm	20	87.000	93.960
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	65.100	70.308
		63 x 3,8mm	10	80.000	86.400
		63 x 4,7mm	12,5	97.000	104.760
		63 x 5,8mm	16	115.700	124.956
		63 x 7,1mm	20	138.500	149.580
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	92.700	100.116
		75 x 4,5mm	10	114.200	123.336
		75 x 5,6mm	12,5	137.700	148.716
		75 x 6,8mm	16	164.300	177.444
		75 x 8,4mm	20	196.200	211.896
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	146.300	158.004
		90 x 5,4mm	10	162.000	174.960
		90 x 6,7mm	12,5	195.800	211.464
		90 x 8,2mm	16	235.200	254.016
		90 x 10,1mm	20	281.500	304.020
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	158.000	170.640
		110 x 5,3mm	8	196.300	212.004
		110 x 6,6mm	10	245.600	265.248
		110 x 8,1mm	12,5	293.300	316.764
		110 x 10,0mm	16	354.300	382.644
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204.500	220.860
		125 x 6,0mm	8	253.500	273.780
		125 x 7,4mm	10	310.000	334.800
		125 x 9,2mm	12,5	377.700	407.916
		125 x 11,4mm	16	458.300	494.964
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	256.600	277.128
		140 x 6,7mm	8	315.700	340.956
		140 x 8,3mm	10	386.900	417.852
		140 x 10,3mm	12,5	468.600	506.088
		140 x 12,7mm	16	568.100	613.548
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	336.200	363.096
		160 x 7,7mm	8	414.600	447.768
		160 x 9,5mm	10	508.400	549.072
		160 x 11,8mm	12,5	611.500	660.420
		160 x 14,6mm	16	751.400	811.512
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	420.100	453.708
		180 x 8,6mm	8	521.900	563.652
		180 x 10,7mm	10	640.100	691.308
		180 x 13,3mm	12,5	779.500	841.860
		180 x 16,4mm	16	945.100	1.020.708
15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	521.800	563.544
		200 x 9,6mm	8	650.100	702.108
		200 x 11,9mm	10	802.100	866.268
		200 x 14,7mm	12,5	955.300	1.031.724
		200 x 18,2mm	16	1.182.500	1.277.100
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	654.600	706.968
		225 x 10,8mm	8	818.800	884.304
		225 x 13,4mm	10	986.000	1.064.880
		225 x 16,6mm	12,5	1.207.600	1.304.208
		225 x 20,5mm	16	1.445.800	1.561.464
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	810.900	875.772
		250 x 11,9mm	8	999.100	1.079.028
		250 x 14,8mm	10	1.221.500	1.319.220
		250 x 18,4mm	12,5	1.501.400	1.621.512
		250 x 22,7mm	16	1.798.700	1.942.596
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	1.005.600	1.086.048
		280 x 13,4mm	8	1.274.500	1.376.460
		280 x 16,6mm	10	1.522.100	1.643.868
		280 x 20,6mm	12,5	1.882.400	2.032.992
		280 x 25,4mm	16	2.254.300	2.434.644

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.282.300	1.384.884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5.564.800	6.009.984
		315 x 15,0mm	8	1.596.500	1.724.220			630 x 30,0mm	8	6.842.700	7.390.116
		315 x 18,7mm	10	1.938.200	2.093.256			630 x 37,4mm	10	8.422.000	9.095.760
		315 x 23,2mm	12,5	2.354.300	2.542.644			630 x 46,3mm	12,5	10.258.200	11.078.856
		315 x 28,6mm	16	2.853.500	3.081.780			630 x 57,2mm	16	11.646.800	12.578.544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.628.700	1.758.996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7.085.000	7.651.800
		355 x 16,9mm	8	2.007.700	2.168.316			710 x 33,9mm	8	8.724.800	9.422.784
		355 x 21,1mm	10	2.463.000	2.660.040			710 x 42,1mm	10	10.702.900	11.559.132
		355 x 26,1mm	12,5	2.986.000	3.224.880			710 x 52,2mm	12,5	13.051.800	14.095.944
		355 x 32,2mm	16	3.622.500	3.912.300			710 x 64,5mm	16	15.800.900	17.064.972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2.054.700	2.219.076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8.973.000	9.690.840
		400 x 19,1mm	8	2.574.600	2.780.568			800 x 38,1mm	8	11.058.900	11.943.612
		400 x 23,7mm	10	3.129.800	3.380.184			800 x 47,4mm	10	13.571.800	14.657.544
		400 x 29,4mm	12,5	3.780.400	4.082.832			800 x 58,8mm	12,5	13.939.500	15.054.660
		400 x 36,3mm	16	4.616.700	4.986.036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.625.900	2.835.972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11.348.400	12.256.272
		450 x 21,5mm	8	3.231.700	3.490.236			900 x 42,9mm	8	13.992.700	15.112.116
		450 x 26,7mm	10	3.954.800	4.271.184			900 x 53,3mm	10	17.167.300	18.540.684
		450 x 33,1mm	12,5	4.779.700	5.162.076			900 x 66,2mm	12,5	20.974.300	22.652.244
		450 x 40,9mm	16	5.843.400	6.310.872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3.197.900	3.453.732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14.003.000	15.123.240
		500 x 23,9mm	8	4.009.100	4.329.828			1.000 x 47,7mm	8	17.288.600	18.671.688
		500 x 29,7mm	10	4.918.000	5.311.440			1.000 x 59,3mm	10	21.216.600	22.913.928
		500 x 36,8mm	12,5	5.948.300	6.424.164			1.000 x 72,5mm	12,5	25.546.400	27.590.112
		500 x 45,4mm	16	7.243.500	7.822.980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4.392.000	4.743.360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20.169.300	21.782.844
		560 x 26,7mm	8	5.415.700	5.848.956			1.200 x 57,2mm	8	24.883.200	26.873.856
		560 x 33,2mm	10	6.649.300	7.181.244			1.200 x 67,9mm	10	29.226.400	31.564.512
		560 x 41,2mm	12,5	8.116.100	8.765.388						
		560 x 50,8mm	16	9.803.200	10.587.456						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	7.500	8.100
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	11.100	11.988
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	16.900	18.252

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	158.500	171.180
		90 x 75	16	166.000	179.280
		110 x 63	16	267.700	289.116
		110 x 90	16	287.000	309.960
		160 x 90	16	777.400	839.592
		160 x 110	16	789.400	852.552
		200 x 110	16	1.275.300	1.377.324
		200 x 160	16	1.339.500	1.446.660
		225 x 160	10	1.785.000	1.927.800
		250 x 160	16	2.423.500	2.617.380
		250 x 200	16	2.550.500	2.754.540
		315 x 250	10	4.504.500	4.864.860
		355 x 315	10	4.754.100	5.134.428
		400 x 250	10	4.828.900	5.215.212
		400 x 315	10	5.029.200	5.431.536
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	224.300	242.244
		90	16	509.900	550.692
		110	16	828.200	894.456
		160	16	2.103.500	2.271.780
		200	16	3.885.600	4.196.448
		225	16	5.515.100	5.956.308
		250	16	6.598.900	7.126.812
		315	10	8.369.000	9.038.520
		355	10	14.785.600	15.968.448
		400	10	14.929.100	16.123.428
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	167.400	180.792
		75	16	254.200	274.536
		90	16	337.900	364.932
		110	16	574.100	620.028
		160	16	1.536.900	1.659.852
		200	16	2.701.500	2.917.620
		225	16	4.017.100	4.338.468
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	250	16	4.997.900	5.397.732
		280	10	5.356.700	5.785.236
		315	10	9.230.100	9.968.508
		355	10	12.831.700	13.858.236
		400	10	14.087.500	15.214.500
4	Co 45^0 (45^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	128.600	138.888
		75	16	210.900	227.772
		90	16	343.900	371.412
		110	16	465.000	502.200
		160	16	1.375.400	1.485.432
		200	16	2.136.400	2.307.312
		225	16	3.156.000	3.408.480
		250	16	4.017.100	4.338.468
		315	10	5.953.100	6.429.348
		400	10	10.544.300	11.387.844
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	287.000	309.960
		90 x 63	16	418.600	452.088
		90 x 75	10	541.200	584.496
		110 x 63	16	574.100	620.028
		110 x 90	16	828.200	894.456
		160 x 90	16	1.734.200	1.872.936
		160 x 110	16	1.770.100	1.911.708
		200 x 110	16	2.538.500	2.741.580
		200 x 160	16	3.299.500	3.563.460
		225 x 160	10	3.664.300	3.957.444
		250 x 160	10	3.739.100	4.038.228
		315 x 250	10	7.950.400	8.586.432
		355 x 250	10	13.459.600	14.536.368
		400 x 250	10	13.807.800	14.912.424
		400 x 315	10	14.506.100	15.666.588

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	200.300	216.324
		63	16	239.200	258.336
		75	16	358.800	387.504
		90	16	547.200	590.976
		110	16	765.400	826.632
		160	16	1.650.500	1.782.540
		200	16	2.689.600	2.904.768
		250	16	4.423.800	4.777.704
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	497.900	537.732
		90 x 75	16	577.100	623.268
		110 x 63	16	837.200	904.176
		110 x 75	16	885.000	955.800
		160 x 90	16	1.817.900	1.963.332
		160 x 110	16	1.832.900	1.979.532
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	497.900	537.732
		90	16	935.900	1.010.772
		110	16	1.514.500	1.635.660
		160	16	3.028.900	3.271.212
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	677.300	731.484
		90 x 63	16	876.100	946.188
		110 x 63	16	1.255.800	1.356.264
		160 x 63	16	2.689.600	2.904.768
		160 x 90	16	2.830.100	3.056.508
		200 x 63	16	5.120.400	5.530.032
		200 x 90	16	5.340.100	5.767.308
		200 x 110	16	5.539.000	5.982.120
5	Co 90^0 (90^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	308.000	332.640
		63	16	388.700	419.796
		90	16	897.000	968.760
		110	16	1.052.500	1.136.700
		160	16	3.562.700	3.847.716
		200	16	5.797.600	6.261.408
6	Co 45^0 (45^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	278.100	300.348
		63	16	337.900	364.932
		75	16	547.200	590.976
		90	16	756.500	817.020
		110	16	1.166.100	1.259.388
		160	16	2.510.200	2.711.016

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	90 x 4,3mm	191.400	206.712	1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	225 x 8,6mm	1.153.400	1.245.672
		90 x 5,4mm	231.800	250.344			225 x 10,8mm	1.413.600	1.526.688
		90 x 6,7mm	277.800	300.024			225 x 13,4mm	1.721.400	1.859.112
		90 x 8,2mm	332.400	358.992			225 x 16,6mm	2.084.400	2.251.152
		90 x 10,1mm	401.800	433.944			225 x 20,5mm	2.495.300	2.694.924
		110 x 4,2mm	236.500	255.420			250 x 9,6mm	1.726.900	1.865.052
		110 x 5,3mm	290.300	313.524			250 x 11,9mm	2.127.300	2.297.484
		110 x 6,6mm	350.400	378.432			250 x 14,8mm	2.590.900	2.798.172
		110 x 8,1mm	420.900	454.572			250 x 18,4mm	3.132.600	3.383.208
		110 x 10,0mm	505.500	545.940			250 x 22,7mm	3.751.400	4.051.512
		125 x 4,8mm	310.000	334.800			280 x 10,7mm	2.317.100	2.502.468
		125 x 6,0mm	376.500	406.620			280 x 13,4mm	2.829.800	3.056.184
		125 x 7,4mm	459.500	496.260			280 x 16,6mm	3.445.100	3.720.708
		125 x 9,2mm	556.900	601.452			280 x 20,6mm	4.162.600	4.495.608
		125 x 11,4mm	667.800	721.224			280 x 25,4mm	5.003.500	5.403.780
		140 x 5,4mm	400.400	432.432			315 x 12,1mm	3.325.600	3.591.648
		140 x 6,7mm	489.800	528.984			315 x 15,0mm	4.097.800	4.425.624
		140 x 8,3mm	597.300	645.084			315 x 18,7mm	4.987.800	5.386.824
		140 x 10,3mm	720.800	778.464			315 x 23,2mm	6.018.500	6.499.980
		140 x 12,7mm	849.100	917.028			315 x 28,6mm	7.236.000	7.814.880
		160 x 6,2mm	534.800	577.584			355 x 13,6mm	5.138.100	5.549.148
		160 x 7,7mm	649.400	701.352			355 x 16,9mm	6.336.800	6.843.744
		160 x 9,5mm	790.400	853.632			355 x 21,1mm	7.706.600	8.323.128
		160 x 11,8mm	960.400	1.037.232			355 x 26,1mm	9.304.800	10.049.184
		160 x 14,6mm	1.147.100	1.238.868			355 x 32,2mm	11.189.000	12.084.120
		180 x 6,9mm	696.100	751.788			400 x 15,3mm	6.674.400	7.208.352
		180 x 8,6mm	851.100	919.188			400 x 19,1mm	8.189.300	8.844.444
		180 x 10,7mm	1.043.400	1.126.872			400 x 23,7mm	9.996.300	10.796.004
		180 x 13,3mm	1.259.400	1.360.152			400 x 29,4mm	12.065.500	13.030.740
		180 x 16,4mm	1.505.600	1.626.048			400 x 36,3mm	14.513.900	15.675.012
		200 x 7,7mm	883.600	954.288			450 x 17,2mm	8.782.500	9.485.100
		200 x 9,6mm	1.078.300	1.164.564			450 x 21,5mm	10.780.900	11.643.372
		200 x 11,9mm	1.311.800	1.416.744			450 x 26,7mm	13.143.000	14.194.440
		200 x 14,7mm	1.590.100	1.717.308			450 x 33,1mm	15.898.300	17.170.164
		200 x 18,2mm	1.910.400	2.063.232			450 x 40,9mm	19.078.500	20.604.780

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	500 x 19,1mm	12.355.900	13.344.372
		500 x 23,9mm	14.382.500	15.533.100
		500 x 29,7mm	17.488.400	18.887.472
		500 x 36,8mm	21.181.900	22.876.452
		500 x 45,4mm	25.365.900	27.395.172
		560 x 21,4mm	16.120.900	17.410.572
		560 x 26,7mm	19.763.900	21.345.012
		560 x 33,2mm	24.127.300	26.057.484
		560 x 41,2mm	29.140.400	31.471.632
		560 x 50,8mm	30.807.400	33.271.992
		630 x 24,1mm	21.915.100	23.668.308
		630 x 30,0mm	26.966.500	29.123.820
		630 x 37,4mm	32.872.100	35.501.868
		630 x 46,3mm	39.633.800	42.804.504
		630 x 57,2mm	47.985.000	51.823.800
		710 x 27,2mm	34.337.900	37.084.932
		710 x 33,9mm	37.789.400	40.812.552
		710 x 42,1mm	46.092.800	49.780.224
		800 x 30,6mm	42.544.600	45.948.168
		800 x 38,1mm	52.304.400	56.488.752
		800 x 47,4mm	63.512.400	68.593.392
		900 x 42,9mm	73.814.900	79.720.092
		900 x 53,3mm	90.043.500	97.246.980
		1.000 x 47,7mm	101.560.800	109.685.664
		1.000 x 59,3mm	124.774.600	134.756.568
		1.200 x 57,2mm	159.169.900	171.903.492
		1.200 x 67,9mm	182.634.300	197.245.044
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	90 x 4,3mm	172.800	186.624
		90 x 5,4mm	209.100	225.828
		90 x 6,7mm	251.000	271.080
		90 x 8,2mm	299.800	323.784
		90 x 10,1mm	355.100	383.508
		110 x 4,2mm	212.900	229.932
		110 x 5,3mm	261.400	282.312
		110 x 6,6mm	315.500	340.740
		110 x 8,1mm	378.900	409.212
		110 x 10,0mm	454.600	490.968
		125 x 4,8mm	275.400	297.432
		125 x 6,0mm	334.300	361.044
		125 x 7,4mm	407.900	440.532

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	125 x 9,2mm	494.800	534.384
		125 x 11,4mm	592.600	640.008
		140 x 5,4mm	359.600	388.368
		140 x 6,7mm	439.800	474.984
		140 x 8,3mm	536.800	579.744
		140 x 10,3mm	646.900	698.652
		140 x 12,7mm	778.500	840.780
		160 x 6,2mm	476.100	514.188
		160 x 7,7mm	578.600	624.888
		160 x 9,5mm	703.900	760.212
		160 x 11,8mm	855.000	923.400
		160 x 14,6mm	1.021.100	1.102.788
		180 x 6,9mm	607.800	656.424
		180 x 8,6mm	742.100	801.468
		180 x 10,7mm	910.100	982.908
		180 x 13,3mm	1.098.800	1.186.704
		180 x 16,4mm	1.312.600	1.417.608
		200 x 7,7mm	772.000	833.760
		200 x 9,6mm	941.900	1.017.252
		200 x 11,9mm	1.146.300	1.238.004
		200 x 14,7mm	1.389.000	1.500.120
		200 x 18,2mm	1.669.300	1.802.844
		225 x 8,6mm	981.900	1.060.452
		225 x 10,8mm	1.204.300	1.300.644
		225 x 13,4mm	1.465.500	1.582.740
		225 x 16,6mm	1.774.800	1.916.784
		225 x 20,5mm	2.124.600	2.294.568
		250 x 9,6mm	1.566.500	1.691.820
		250 x 11,9mm	1.929.600	2.083.968
		250 x 14,8mm	2.349.600	2.537.568
		250 x 18,4mm	2.840.500	3.067.740
		250 x 22,7mm	3.401.600	3.673.728
		280 x 10,7mm	2.024.000	2.185.920
		280 x 13,4mm	2.470.900	2.668.572
		280 x 16,6mm	3.008.500	3.249.180
		280 x 20,6mm	3.634.900	3.925.692
		280 x 25,4mm	4.369.500	4.719.060
		315 x 12,1mm	2.866.600	3.095.928
		315 x 15,0mm	3.532.100	3.814.668
		315 x 18,7mm	4.299.600	4.643.568

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	315 x 23,2mm	5.187.400	5.602.392
		315 x 28,6mm	6.236.800	6.735.744
		355 x 13,6mm	4.067.600	4.393.008
		355 x 16,9mm	5.040.600	5.443.848
		355 x 21,1mm	6.130.100	6.620.508
		355 x 26,1mm	7.401.500	7.993.620
		355 x 32,2mm	8.899.900	9.611.892
		400 x 15,3mm	5.489.800	5.928.984
		400 x 19,1mm	6.736.900	7.275.852
		400 x 23,7mm	8.223.000	8.880.840
		400 x 29,4mm	9.924.500	10.718.460
		400 x 36,3mm	11.938.300	12.893.364
		450 x 17,2mm	7.364.300	7.953.444
		450 x 21,5mm	9.039.900	9.763.092
		450 x 26,7mm	11.020.600	11.902.248
		450 x 33,1mm	13.331.000	14.397.480
		450 x 40,9mm	15.997.000	17.276.760
		500 x 19,1mm	10.840.600	11.707.848
		500 x 23,9mm	12.617.900	13.627.332
		500 x 29,7mm	15.342.600	16.570.008
		500 x 36,8mm	18.582.600	20.069.208
		500 x 45,4mm	22.253.100	24.033.348
		560 x 21,4mm	13.877.600	14.987.808
		560 x 26,7mm	17.013.300	18.374.364
		560 x 33,2mm	20.768.900	22.430.412
		560 x 41,2mm	25.084.100	27.090.828
		560 x 50,8mm	33.810.000	36.514.800
		630 x 24,1mm	18.051.800	19.495.944
		630 x 30,0mm	22.212.100	23.989.068
		630 x 37,4mm	27.076.600	29.242.728
		630 x 46,3mm	32.646.100	35.257.788
		630 x 57,2mm	39.201.300	42.337.404
		710 x 27,2mm	24.276.300	26.218.404
		710 x 33,9mm	29.786.900	32.169.852
		710 x 42,1mm	36.176.100	39.070.188
		800 x 30,6mm	31.711.600	34.248.528
		800 x 38,1mm	38.986.100	42.104.988
		800 x 47,4mm	47.340.400	51.127.632
		900 x 42,9mm	55.164.100	59.577.228
		900 x 53,3mm	67.292.600	72.676.008

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	1.000 x 47,7mm	75.947.600	82.023.408
		1.000 x 59,3mm	93.307.000	100.771.560
		1.200 x 57,2mm	115.888.100	125.159.148
		1.200 x 67,9mm	154.409.800	166.762.584
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	90 x 4,3mm	146.400	158.112
		90 x 5,4mm	177.300	191.484
		90 x 6,7mm	212.800	229.824
		90 x 8,2mm	254.000	274.320
		90 x 10,1mm	301.000	325.080
		110 x 4,2mm	180.400	194.832
		110 x 5,3mm	221.500	239.220
		110 x 6,6mm	267.400	288.792
		110 x 8,1mm	321.100	346.788
		110 x 10,0mm	385.300	416.124
		125 x 4,8mm	233.400	252.072
		125 x 6,0mm	283.300	305.964
		125 x 7,4mm	345.600	373.248
		125 x 9,2mm	419.300	452.844
		125 x 11,4mm	502.300	542.484
		140 x 5,4mm	304.800	329.184
		140 x 6,7mm	372.600	402.408
		140 x 8,3mm	454.900	491.292
		140 x 10,3mm	548.300	592.164
		140 x 12,7mm	659.800	712.584
		160 x 6,2mm	403.500	435.780
		160 x 7,7mm	490.400	529.632
		160 x 9,5mm	596.500	644.220
		160 x 11,8mm	724.600	782.568
		160 x 14,6mm	865.400	934.632
		180 x 6,9mm	515.000	556.200
		180 x 8,6mm	628.900	679.212
		180 x 10,7mm	771.300	833.004
		180 x 13,3mm	931.100	1.005.588
		180 x 16,4mm	1.112.400	1.201.392
		200 x 7,7mm	654.300	706.644
		200 x 9,6mm	798.300	862.164
		200 x 11,9mm	971.400	1.049.112
		200 x 14,7mm	1.177.100	1.271.268
		200 x 18,2mm	1.414.600	1.527.768

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	225 x 8,6mm	832.100	898.668
		225 x 10,8mm	1.020.500	1.102.140
		225 x 13,4mm	1.242.000	1.341.360
		225 x 16,6mm	1.504.000	1.624.320
		225 x 20,5mm	1.800.500	1.944.540
		250 x 9,6mm	1.327.500	1.433.700
		250 x 11,9mm	1.635.300	1.766.124
		250 x 14,8mm	1.991.300	2.150.604
		250 x 18,4mm	2.407.300	2.599.884
		250 x 22,7mm	2.882.800	3.113.424
		280 x 10,7mm	1.715.300	1.852.524
		280 x 13,4mm	2.094.000	2.261.520
		280 x 16,6mm	2.549.600	2.753.568
		280 x 20,6mm	3.080.400	3.326.832
		280 x 25,4mm	3.703.000	3.999.240
		315 x 12,1mm	2.429.400	2.623.752
		315 x 15,0mm	2.993.400	3.232.872
		315 x 18,7mm	3.643.800	3.935.304
		315 x 23,2mm	4.396.100	4.747.788
		315 x 28,6mm	5.285.400	5.708.232
		355 x 13,6mm	3.447.100	3.722.868
		355 x 16,9mm	4.271.800	4.613.544
		355 x 21,1mm	5.195.000	5.610.600
		355 x 26,1mm	6.272.500	6.774.300
		355 x 32,2mm	7.542.300	8.145.684
		400 x 15,3mm	4.652.400	5.024.592
		400 x 19,1mm	5.709.300	6.166.044
		400 x 23,7mm	6.968.600	7.526.088
		400 x 29,4mm	8.410.600	9.083.448
		400 x 36,3mm	10.117.100	10.926.468
		450 x 17,2mm	6.240.900	6.740.172
		450 x 21,5mm	7.660.900	8.273.772
		450 x 26,7mm	9.339.500	10.086.660
		450 x 33,1mm	11.297.500	12.201.300
		450 x 40,9mm	13.556.800	14.641.344
		500 x 19,1mm	9.187.000	9.921.960
		500 x 23,9mm	10.693.100	11.548.548
		500 x 29,7mm	13.002.300	14.042.484
		500 x 36,8mm	15.748.000	17.007.840
		500 x 45,4mm	18.858.600	20.367.288

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	560 x 21,4mm	11.760.800	12.701.664
		560 x 26,7mm	14.418.000	15.571.440
		560 x 33,2mm	17.600.800	19.008.864
		560 x 41,2mm	21.257.800	22.958.424
		560 x 50,8mm	28.652.500	30.944.700
		630 x 24,1mm	15.298.100	16.521.948
		630 x 30,0mm	18.823.900	20.329.812
		630 x 37,4mm	22.946.300	24.782.004
		630 x 46,3mm	27.666.300	29.879.604
		630 x 57,2mm	33.221.400	35.879.112
		710 x 27,2mm	20.573.100	22.218.948
		710 x 33,9mm	25.243.100	27.262.548
		710 x 42,1mm	30.657.800	33.110.424
		800 x 30,6mm	26.874.300	29.024.244
		800 x 38,1mm	33.039.100	35.682.228
		800 x 47,4mm	40.119.000	43.328.520
		900 x 42,9mm	46.749.300	50.489.244
		900 x 53,3mm	57.027.600	61.589.808
		1.000 x 47,7mm	64.362.400	69.511.392
		1.000 x 59,3mm	79.073.800	85.399.704
		1.200 x 57,2mm	98.210.300	106.067.124
		1.200 x 67,9mm	130.855.800	141.324.264
4	T 90^0 (90^0 Tee)	90 x 4,3mm	291.300	314.604
		90 x 5,4mm	349.800	377.784
		90 x 6,7mm	449.400	485.352
		90 x 8,2mm	545.300	588.924
		90 x 10,1mm	657.000	709.560
		110 x 4,2mm	368.500	397.980
		110 x 5,3mm	443.000	478.440
		110 x 6,6mm	531.800	574.344
		110 x 8,1mm	679.400	733.752
		110 x 10,0mm	818.400	883.872
		125 x 4,8mm	482.600	521.208
		125 x 6,0mm	583.900	630.612
		125 x 7,4mm	697.800	753.624
		125 x 9,2mm	867.100	936.468
		125 x 11,4mm	1.051.000	1.135.080

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	140 x 5,4mm	613.800	662.904
		140 x 6,7mm	738.900	798.012
		140 x 8,3mm	889.300	960.444
		140 x 10,3mm	1.107.500	1.196.100
		140 x 12,7mm	1.336.400	1.443.312
		160 x 6,2mm	818.000	883.440
		160 x 7,7mm	992.100	1.071.468
		160 x 9,5mm	1.183.500	1.278.180
		160 x 11,8mm	1.484.600	1.603.368
		160 x 14,6mm	1.803.800	1.948.104
		180 x 6,9mm	1.060.100	1.144.908
		180 x 8,6mm	1.278.400	1.380.672
		180 x 10,7mm	1.534.900	1.657.692
		180 x 13,3mm	1.935.000	2.089.800
		180 x 16,4mm	2.353.600	2.541.888
		200 x 7,7mm	1.327.500	1.433.700
		200 x 9,6mm	1.612.100	1.741.068
		200 x 11,9mm	1.922.400	2.076.192
		200 x 14,7mm	2.941.100	3.176.388
		200 x 18,2mm	3.577.300	3.863.484
		225 x 8,6mm	1.734.000	1.872.720
		225 x 10,8mm	2.083.800	2.250.504
		225 x 13,4mm	2.512.400	2.713.392
		225 x 16,6mm	3.830.800	4.137.264
		225 x 20,5mm	4.647.100	5.018.868
		250 x 9,6mm	2.183.400	2.358.072
		250 x 11,9mm	2.640.600	2.851.848
		250 x 14,8mm	3.161.300	3.414.204
		250 x 18,4mm	4.313.900	4.659.012
		250 x 22,7mm	5.223.800	5.641.704
		280 x 10,7mm	2.817.900	3.043.332
		280 x 13,4mm	3.404.900	3.677.292
		280 x 16,6mm	4.075.600	4.401.648
		280 x 20,6mm	5.549.500	5.993.460
		280 x 25,4mm	6.726.800	7.264.944
		315 x 12,1mm	3.672.100	3.965.868
		315 x 15,0mm	4.434.800	4.789.584
		315 x 18,7mm	5.336.600	5.763.528
		315 x 23,2mm	8.250.800	8.910.864
		315 x 28,6mm	9.987.900	10.786.932

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	355 x 13,6mm	6.746.300	7.286.004
		355 x 16,9mm	8.149.800	8.801.784
		355 x 21,1mm	9.804.600	10.588.968
		355 x 26,1mm	11.662.100	12.595.068
		355 x 32,2mm	14.133.600	15.264.288
		400 x 15,3mm	8.793.800	9.497.304
		400 x 19,1mm	10.651.100	11.503.188
		400 x 23,7mm	12.791.600	13.814.928
		400 x 29,4mm	15.231.300	16.449.804
		400 x 36,3mm	18.485.000	19.963.800
		450 x 17,2mm	11.483.300	12.401.964
		450 x 21,5mm	13.900.900	15.012.972
		450 x 26,7mm	16.666.500	17.999.820
		450 x 33,1mm	19.912.900	21.505.932
		450 x 40,9mm	24.166.600	26.099.928
		500 x 19,1mm	14.589.100	15.756.228
		500 x 23,9mm	17.655.300	19.067.724
		500 x 29,7mm	21.158.400	22.851.072
		500 x 36,8mm	26.348.400	28.456.272
		500 x 45,4mm	31.980.500	34.538.940
		560 x 21,4mm	23.237.100	25.096.068
		560 x 26,7mm	28.065.000	30.310.200
		560 x 33,2mm	33.391.500	36.062.820
		560 x 41,2mm	40.784.600	44.047.368
		560 x 50,8mm	49.299.900	53.243.892
		630 x 24,1mm	30.370.300	32.799.924
		630 x 30,0mm	36.615.600	39.544.848
		630 x 37,4mm	47.448.300	51.244.164
		630 x 46,3mm	57.702.600	62.318.808
		630 x 57,2mm	69.704.900	75.281.292
		710 x 27,2mm	40.900.300	44.172.324
		710 x 33,9mm	49.691.800	53.667.144
		710 x 42,1mm	62.533.800	67.536.504
		800 x 30,6mm	56.053.600	60.537.888
		800 x 38,1mm	78.052.400	84.296.592
		800 x 47,4mm	85.349.000	92.176.920
		900 x 42,9mm	93.941.400	101.456.712
		900 x 53,3mm	115.472.900	124.710.732

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	1.000 x 47,7mm	123.738.600	133.637.688
		1.000 x 59,3mm	152.207.000	164.383.560
		1.200 x 57,2mm	198.828.600	214.734.888
		1.200 x 67,9mm	234.155.100	252.887.508
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	90 x 4,3mm	116.600	125.928
		90 x 5,4mm	141.900	153.252
		90 x 6,7mm	175.600	189.648
		90 x 8,2mm	214.500	231.660
		90 x 10,1mm	258.500	279.180
		110 x 4,2mm	278.500	300.780
		110 x 5,3mm	348.900	376.812
		110 x 6,6mm	426.600	460.728
		110 x 8,1mm	516.900	558.252
		110 x 10,0mm	623.600	673.488
		125 x 4,8mm	372.600	402.408
		125 x 6,0mm	460.500	497.340
		125 x 7,4mm	563.400	608.472
		125 x 9,2mm	688.900	744.012
		125 x 11,4mm	837.000	903.960
		140 x 5,4mm	488.100	527.148
		140 x 6,7mm	596.000	643.680
		140 x 8,3mm	731.600	790.128
		140 x 10,3mm	893.400	964.872
		140 x 12,7mm	1.079.100	1.165.428
		160 x 6,2mm	666.300	719.604
		160 x 7,7mm	815.600	880.848
		160 x 9,5mm	995.100	1.074.708
		160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280
		160 x 14,6mm	1.479.400	1.597.752
		180 x 6,9mm	864.500	933.660
		180 x 8,6mm	1.067.800	1.153.224
		180 x 10,7mm	1.312.500	1.417.500
		180 x 13,3mm	1.609.900	1.738.692
		180 x 16,4mm	1.948.800	2.104.704
		200 x 7,7mm	1.166.900	1.260.252
		200 x 9,6mm	1.455.600	1.572.048
		200 x 11,9mm	1.769.300	1.910.844
		200 x 14,7mm	2.158.400	2.331.072
		200 x 18,2mm	2.635.100	2.845.908

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	225 x 8,6mm	1.682.800	1.817.424
		225 x 10,8mm	2.088.000	2.255.040
		225 x 13,4mm	2.564.900	2.770.092
		225 x 16,6mm	3.128.300	3.378.564
		225 x 20,5mm	3.797.100	4.100.868
		250 x 9,6mm	2.282.500	2.465.100
		250 x 11,9mm	2.798.300	3.022.164
		250 x 14,8mm	3.441.900	3.717.252
		250 x 18,4mm	4.222.600	4.560.408
		250 x 22,7mm	5.116.000	5.525.280
		280 x 10,7mm	2.971.500	3.209.220
		280 x 13,4mm	3.688.000	3.983.040
		280 x 16,6mm	4.513.600	4.874.688
		280 x 20,6mm	5.523.800	5.965.704
		280 x 25,4mm	6.698.300	7.234.164
		315 x 12,1mm	4.427.000	4.781.160
		315 x 15,0mm	5.420.900	5.854.572
		315 x 18,7mm	6.685.800	7.220.664
		315 x 23,2mm	8.186.400	8.841.312
		315 x 28,6mm	9.914.500	10.707.660
		355 x 13,6mm	6.446.000	6.961.680
		355 x 16,9mm	7.928.000	8.562.240
		355 x 21,1mm	9.802.600	10.586.808
		355 x 26,1mm	11.954.600	12.910.968
		355 x 32,2mm	14.495.900	15.655.572
		400 x 15,3mm	8.561.600	9.246.528
		400 x 19,1mm	10.591.900	11.439.252
		400 x 23,7mm	12.981.100	14.019.588
		400 x 29,4mm	15.891.000	17.162.280
		400 x 36,3mm	19.294.100	20.837.628
		450 x 17,2mm	11.361.300	12.270.204
		450 x 21,5mm	14.060.400	15.185.232
		450 x 26,7mm	17.265.100	18.646.308
		450 x 33,1mm	21.135.100	22.825.908
		450 x 40,9mm	25.659.900	27.712.692
		500 x 19,1mm	14.676.500	15.850.620
		500 x 23,9mm	18.167.400	19.620.792
		500 x 29,7mm	22.344.800	24.132.384
		500 x 36,8mm	27.320.000	29.505.600
		500 x 45,4mm	33.176.400	35.830.512

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	560 x 21,4mm	20.850.300	22.518.324
		560 x 26,7mm	25.770.400	27.832.032
		560 x 33,2mm	31.724.500	34.262.460
		560 x 41,2mm	38.845.600	41.953.248
		560 x 50,8mm	47.098.600	50.866.488
		630 x 24,1mm	27.888.400	30.119.472
		630 x 30,0mm	34.368.400	37.117.872
		630 x 37,4mm	42.428.100	45.822.348
		630 x 46,3mm	51.855.800	56.004.264
		630 x 57,2mm	63.045.000	68.088.600
		710 x 27,2mm	50.306.000	54.330.480
		710 x 33,9mm	62.176.600	67.150.728
		710 x 42,1mm	76.406.400	82.518.912
		800 x 30,6mm	68.751.800	74.251.944
		800 x 38,1mm	84.901.500	91.693.620
		800 x 47,4mm	104.514.400	112.875.552
		900 x 42,9mm	115.694.800	124.950.384
		900 x 53,3mm	142.272.000	153.653.760
		1.000 x 47,7mm	153.025.900	165.267.972
		1.000 x 59,3mm	188.286.500	203.349.420
		1.200 x 57,2mm	247.702.500	267.518.700
		1.200 x 67,9mm	291.746.900	315.086.652
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	90 x 4,3mm	158.100	170.748
		90 x 5,4mm	193.300	208.764
		90 x 6,7mm	237.100	256.068
		90 x 8,2mm	288.600	311.688
		90 x 10,1mm	348.900	376.812
		110 x 4,2mm	258.500	279.180
		110 x 5,3mm	321.300	347.004
		110 x 6,6mm	381.400	411.912
		110 x 8,1mm	468.000	505.440
		110 x 10,0mm	578.500	624.780
		125 x 4,8mm	340.100	367.308
		125 x 6,0mm	425.400	459.432
		125 x 7,4mm	516.900	558.252
		125 x 9,2mm	636.300	687.204
		125 x 11,4mm	770.400	832.032
		140 x 5,4mm	435.500	470.340
		140 x 6,7mm	545.900	589.572
		140 x 8,3mm	673.900	727.812

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	140 x 10,3mm	829.400	895.752
		140 x 12,7mm	1.007.600	1.088.208
		160 x 6,2mm	613.600	662.688
		160 x 7,7mm	737.900	796.932
		160 x 9,5mm	921.000	994.680
		160 x 11,8mm	1.129.400	1.219.752
		160 x 14,6mm	1.384.000	1.494.720
		180 x 6,9mm	771.800	833.544
		180 x 8,6mm	977.500	1.055.700
		180 x 10,7mm	1.203.400	1.299.672
		180 x 13,3mm	1.483.100	1.601.748
		180 x 16,4mm	1.820.900	1.966.572
		200 x 7,7mm	1.238.600	1.337.688
		200 x 9,6mm	1.529.600	1.651.968
		200 x 11,9mm	1.869.800	2.019.384
		200 x 14,7mm	2.277.500	2.459.700
		200 x 18,2mm	2.773.300	2.995.164
		225 x 8,6mm	1.617.500	1.746.900
		225 x 10,8mm	2.007.800	2.168.424
		225 x 13,4mm	2.465.800	2.663.064
		225 x 16,6mm	3.007.900	3.248.532
		225 x 20,5mm	3.650.300	3.942.324
		250 x 9,6mm	2.277.500	2.459.700
		250 x 11,9mm	2.793.300	3.016.764
		250 x 14,8mm	3.434.500	3.709.260
		250 x 18,4mm	4.212.500	4.549.500
		250 x 22,7mm	5.104.600	5.512.968
		280 x 10,7mm	2.956.400	3.192.912
		280 x 13,4mm	3.669.100	3.962.628
		280 x 16,6mm	4.492.400	4.851.792
		280 x 20,6mm	5.495.000	5.934.600
		280 x 25,4mm	6.663.100	7.196.148
		315 x 12,1mm	4.390.600	4.741.848
		315 x 15,0mm	5.374.400	5.804.352
		315 x 18,7mm	6.629.300	7.159.644
		315 x 23,2mm	8.116.300	8.765.604
		315 x 28,6mm	9.827.900	10.614.132
		355 x 13,6mm	6.195.100	6.690.708
		355 x 16,9mm	7.619.300	8.228.844
		355 x 21,1mm	9.420.000	10.173.600

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	355 x 26,1mm	11.489.300	12.408.444
		355 x 32,2mm	13.929.900	15.044.292
		400 x 15,3mm	8.205.300	8.861.724
		400 x 19,1mm	10.150.300	10.962.324
		400 x 23,7mm	12.439.000	13.434.120
		400 x 29,4mm	15.227.300	16.445.484
		400 x 36,3mm	18.487.300	19.966.284
		450 x 17,2mm	10.859.300	11.728.044
		450 x 21,5mm	13.438.000	14.513.040
		450 x 26,7mm	16.500.900	17.820.972
		450 x 33,1mm	20.198.900	21.814.812
		450 x 40,9mm	24.524.400	26.486.352
		500 x 19,1mm	14.449.400	15.605.352
		500 x 23,9mm	17.885.100	19.315.908
		500 x 29,7mm	21.997.100	23.756.868
		500 x 36,8mm	26.893.400	29.044.872
		500 x 45,4mm	32.654.400	35.266.752
		560 x 21,4mm	19.870.100	21.459.708
		560 x 26,7mm	24.558.100	26.522.748
		560 x 33,2mm	30.232.500	32.651.100
		560 x 41,2mm	37.021.100	39.982.788
		560 x 50,8mm	44.887.500	48.478.500
		630 x 24,1mm	26.511.900	28.632.852
		630 x 30,0mm	32.671.900	35.285.652
		630 x 37,4mm	40.336.400	43.563.312
		630 x 46,3mm	49.300.900	53.244.972
		630 x 57,2mm	59.939.300	64.734.444
		710 x 27,2mm	52.928.500	57.162.780
		710 x 33,9mm	65.401.500	70.633.620
		710 x 42,1mm	80.409.300	86.842.044
		800 x 30,6mm	72.679.400	78.493.752
		800 x 38,1mm	89.757.800	96.938.424
		800 x 47,4mm	110.525.000	119.367.000
		900 x 42,9mm	122.470.900	132.268.572
		900 x 53,3mm	150.616.800	162.666.144
		1.000 x 47,7mm	162.324.100	175.310.028
		1.000 x 59,3mm	199.755.600	215.736.048
		1.200 x 57,2mm	263.764.100	284.865.228
		1.200 x 67,9mm	310.694.600	335.550.168

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.643.900	2.855.412
		315 x 63 x 15,0mm	3.239.900	3.499.092
		315 x 63 x 18,7mm	3.991.600	4.310.928
		315 x 63 x 23,2mm	4.876.300	5.266.404
		315 x 63 x 28,6mm	5.898.900	6.370.812
		315 x 90 x 12,1mm	2.764.500	2.985.660
		315 x 90 x 15,0mm	3.374.100	3.644.028
		315 x 90 x 18,7mm	4.157.300	4.489.884
		315 x 90 x 23,2mm	5.077.000	5.483.160
		315 x 90 x 28,6mm	6.145.000	6.636.600
		315 x 110 x 12,1mm	2.848.500	3.076.380
		315 x 110 x 15,0mm	3.451.500	3.727.620
		315 x 110 x 18,7mm	4.291.500	4.634.820
		315 x 110 x 23,2mm	5.240.100	5.659.308
		315 x 110 x 28,6mm	6.340.600	6.847.848
		355 x 63 x 13,6mm	3.351.600	3.619.728
		355 x 63 x 16,9mm	4.104.600	4.432.968
		355 x 63 x 21,1mm	5.062.000	5.466.960
		355 x 63 x 26,1mm	6.167.500	6.660.900
		355 x 63 x 32,2mm	7.467.500	8.064.900
		355 x 90 x 13,6mm	3.473.300	3.751.164
		355 x 90 x 16,9mm	4.224.600	4.562.568
		355 x 90 x 21,1mm	5.260.300	5.681.124
		355 x 90 x 26,1mm	6.408.400	6.921.072
		355 x 90 x 32,2mm	7.758.600	8.379.288
		355 x 110 x 13,6mm	3.582.500	3.869.100
		355 x 110 x 16,9mm	4.393.300	4.744.764
		355 x 110 x 21,1mm	5.417.100	5.850.468
		355 x 110 x 26,1mm	6.611.600	7.140.528
		355 x 110 x 32,2mm	7.991.900	8.631.252
		355 x 160 x 13,6mm	3.877.400	4.187.592
		355 x 160 x 16,9mm	4.700.600	5.076.648
		355 x 160 x 21,1mm	5.847.600	6.315.408
		355 x 160 x 26,1mm	7.126.100	7.696.188
		355 x 160 x 32,2mm	8.630.800	9.321.264
		400 x 160 x 15,3mm	4.609.000	4.977.720
		400 x 160 x 19,1mm	5.632.900	6.083.532
		400 x 160 x 23,7mm	6.902.900	7.455.132
		400 x 160 x 29,4mm	8.432.500	9.107.100
		400 x 160 x 36,3mm	10.220.600	11.038.248

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	4.823.500	5.209.380
		400 x 200 x 19,1mm	5.996.800	6.476.544
		400 x 200 x 23,7mm	7.350.800	7.938.864
		400 x 200 x 29,4mm	8.977.000	9.695.160
		400 x 200 x 36,3mm	10.880.500	11.750.940
		450 x 160 x 17,2mm	5.734.600	6.193.368
		450 x 160 x 21,5mm	7.002.500	7.562.700
		450 x 160 x 26,7mm	8.669.500	9.363.060
		450 x 160 x 33,1mm	10.584.500	11.431.260
		450 x 160 x 40,9mm	12.835.500	13.862.340
		450 x 200 x 17,2mm	6.091.000	6.578.280
		450 x 200 x 21,5mm	7.422.600	8.016.408
		450 x 200 x 26,7mm	9.192.800	9.928.224
		450 x 200 x 33,1mm	11.220.600	12.118.248
		450 x 200 x 40,9mm	13.607.300	14.695.884
		450 x 225 x 17,2mm	6.215.100	6.712.308
		450 x 225 x 21,5mm	7.775.000	8.397.000
		450 x 225 x 26,7mm	9.536.600	10.299.528
		450 x 225 x 33,1mm	11.643.500	12.574.980
		450 x 225 x 40,9mm	14.118.000	15.247.440
		500 x 160 x 19,1mm	6.591.600	7.118.928
		500 x 160 x 23,9mm	8.056.300	8.700.804
		500 x 160 x 29,7mm	9.979.600	10.777.968
		500 x 160 x 36,8mm	12.190.600	13.165.848
		500 x 160 x 45,4mm	14.765.600	15.946.848
		500 x 200 x 19,1mm	7.002.000	7.562.160
		500 x 200 x 23,9mm	8.550.000	9.234.000
		500 x 200 x 29,7mm	10.585.800	11.432.664
		500 x 200 x 36,8mm	12.918.400	13.951.872
		500 x 200 x 45,4mm	15.648.900	16.900.812
		500 x 225 x 19,1mm	7.160.100	7.732.908
		500 x 225 x 23,9mm	8.953.100	9.669.348
		500 x 225 x 29,7mm	10.989.800	11.868.984
		500 x 225 x 36,8mm	13.410.400	14.483.232
		500 x 225 x 45,4mm	16.237.500	17.536.500
		560 x 160 x 21,4mm	8.668.400	9.361.872
		560 x 160 x 26,7mm	10.578.600	11.424.888
		560 x 160 x 33,2mm	13.116.600	14.165.928
		560 x 160 x 41,2mm	16.030.500	17.312.940
		560 x 160 x 50,8mm	19.402.100	20.954.268

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee	560 x 200 x 21,4mm	9.154.000	9.886.320
		560 x 200 x 26,7mm	11.156.600	12.049.128
		560 x 200 x 33,2mm	13.835.800	14.942.664
		560 x 200 x 41,2mm	16.905.000	18.257.400
		560 x 200 x 50,8mm	20.462.500	22.099.500
		560 x 225 x 21,4mm	9.467.600	10.225.008
		560 x 225 x 26,7mm	11.644.800	12.576.384
		560 x 225 x 33,2mm	14.302.500	15.446.700
		560 x 225 x 41,2mm	17.477.300	18.875.484
		560 x 225 x 50,8mm	21.152.600	22.844.808
		560 x 250 x 21,4mm	9.795.100	10.578.708
		560 x 250 x 26,7mm	11.917.300	12.870.684
		560 x 250 x 33,2mm	14.778.100	15.960.348
		560 x 250 x 41,2mm	18.064.500	19.509.660
		560 x 250 x 50,8mm	21.862.800	23.611.824
		630 x 200 x 24,1mm	11.507.900	12.428.532
		630 x 200 x 30,0mm	14.141.900	15.273.252
		630 x 200 x 37,4mm	17.409.500	18.802.260
		630 x 200 x 46,3mm	21.226.600	22.924.728
		630 x 200 x 57,2mm	25.736.400	27.795.312
		630 x 225 x 24,1mm	11.882.000	12.832.560
		630 x 225 x 30,0mm	14.455.000	15.611.400
		630 x 225 x 37,4mm	17.969.100	19.406.628
		630 x 225 x 46,3mm	21.910.500	23.663.340
		630 x 225 x 57,2mm	26.563.400	28.688.472
		630 x 250 x 24,1mm	12.393.900	13.385.412
		630 x 250 x 30,0mm	15.056.600	16.261.128
		630 x 250 x 37,4mm	18.536.300	20.019.204
		630 x 250 x 46,3mm	22.608.100	24.416.748
		630 x 250 x 57,2mm	27.409.300	29.602.044
		630 x 315 x 24,1mm	13.208.400	14.265.072
		630 x 315 x 30,0mm	16.427.000	17.741.160
		630 x 315 x 37,4mm	20.226.500	21.844.620
		630 x 315 x 46,3mm	24.667.400	26.640.792
		630 x 315 x 57,2mm	29.901.300	32.293.404
		710 x 250 x 27,2mm	28.640.100	30.931.308
		710 x 250 x 33,9mm	34.943.600	37.739.088
		710 x 250 x 42,1mm	43.279.000	46.741.320
		710 x 280 x 27,2mm	29.459.500	31.816.260
		710 x 280 x 33,9mm	35.963.400	38.840.472

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	29.996.500	32.396.220
		710 x 315 x 33,9mm	36.551.000	39.475.080
		710 x 315 x 42,1mm	45.272.900	48.894.732
		710 x 355 x 27,2mm	30.696.800	33.152.544
		710 x 355 x 33,9mm	38.124.100	41.174.028
		800 x 280 x 47,4mm	38.707.600	41.804.208
		800 x 315 x 30,6mm	39.902.300	43.094.484
		800 x 315 x 38,1mm	48.748.800	52.648.704
		800 x 315 x 47,4mm	59.909.000	64.701.720
		800 x 400 x 30,6mm	41.495.900	44.815.572
		800 x 400 x 38,1mm	51.614.800	55.743.984
		800 x 400 x 47,4mm	63.425.000	68.499.000
		900 x 315 x 42,9mm	64.373.800	69.523.704
		900 x 315 x 53,3mm	79.011.300	85.332.204
		900 x 400 x 42,9mm	67.758.100	73.178.748
		900 x 400 x 53,3mm	83.161.000	89.813.880
		1.000x315x47,7mm	82.082.900	88.649.532
		1.000x315x59,3mm	101.763.900	109.905.012
		1.000x400x47,7mm	86.011.100	92.891.988
		1.000x400x59,3mm	106.627.500	115.157.700
		1.200x400x57,2mm	132.108.300	142.676.964
		1.200x400x67,9mm	156.937.100	169.492.068
		1.200x450x57,2mm	136.468.500	147.385.980
		1.200x450x67,9mm	160.607.500	173.456.100
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	186.800	201.744
		90 x 5,4mm	225.500	243.540
		90 x 6,7mm	280.000	302.400
		90 x 8,2mm	339.600	366.768
		90 x 10,1mm	409.600	442.368
		110 x 4,2mm	295.600	319.248
		110 x 5,3mm	370.900	400.572
		110 x 6,6mm	451.100	487.188
		110 x 8,1mm	549.600	593.568
		110 x 10,0mm	661.000	713.880
		125 x 4,8mm	352.600	380.808
		125 x 6,0mm	479.800	518.184
		125 x 7,4mm	583.400	630.072
		125 x 9,2mm	715.500	772.740
		125 x 11,4mm	868.600	938.088

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	492.500	531.900
		140 x 6,7mm	606.600	655.128
		140 x 8,3mm	746.800	806.544
		140 x 10,3mm	912.600	985.608
		140 x 12,7mm	1.107.100	1.195.668
		160 x 6,2mm	663.600	716.688
		160 x 7,7mm	808.900	873.612
		160 x 9,5mm	993.000	1.072.440
		160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280
		160 x 14,6mm	1.402.500	1.514.700
		180 x 6,9mm	847.800	915.624
		180 x 8,6mm	1.164.100	1.257.228
		180 x 10,7mm	1.426.000	1.540.080
		180 x 13,3mm	1.734.500	1.873.260
		180 x 16,4mm	2.110.400	2.279.232
		200 x 7,7mm	1.324.900	1.430.892
		200 x 9,6mm	1.635.900	1.766.772
		200 x 11,9mm	2.004.100	2.164.428
		200 x 14,7mm	2.442.300	2.637.684
		200 x 18,2mm	2.979.000	3.217.320
		225 x 8,6mm	1.712.400	1.849.392
		225 x 10,8mm	2.121.900	2.291.652
		225 x 13,4mm	2.608.100	2.816.748
		225 x 16,6mm	3.179.000	3.433.320
		225 x 20,5mm	3.858.100	4.166.748
		250 x 9,6mm	2.574.500	2.780.460
		250 x 11,9mm	2.997.000	3.236.760
		250 x 14,8mm	3.751.500	4.051.620
		250 x 18,4mm	4.601.900	4.970.052
		250 x 22,7mm	5.727.100	6.185.268
		280 x 10,7mm	3.220.100	3.477.708
		280 x 13,4mm	3.956.400	4.272.912
		280 x 16,6mm	4.959.600	5.356.368
		280 x 20,6mm	5.952.800	6.429.024
		280 x 25,4mm	7.233.400	7.812.072
		315 x 12,1mm	4.946.600	5.342.328
		315 x 15,0mm	6.043.400	6.526.872
		315 x 18,7mm	7.503.000	8.103.240
		315 x 23,2mm	9.095.000	9.822.600

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	10.922.800	11.796.624
		355 x 13,6mm	6.455.600	6.972.048
		355 x 16,9mm	7.946.400	8.582.112
		355 x 21,1mm	9.831.300	10.617.804
		355 x 26,1mm	12.003.900	12.964.212
		355 x 32,2mm	14.573.100	15.738.948
		400 x 15,3mm	8.356.100	9.024.588
		400 x 19,1mm	10.344.600	11.172.168
		400 x 23,7mm	12.688.400	13.703.472
		400 x 29,4mm	15.542.800	16.786.224
		400 x 36,3mm	18.915.600	20.428.848
		450 x 17,2mm	10.800.900	11.664.972
		450 x 21,5mm	13.383.000	14.453.640
		450 x 26,7mm	16.450.300	17.766.324
		450 x 33,1mm	20.170.500	21.784.140
		450 x 40,9mm	24.531.400	26.493.912
		500 x 19,1mm	15.011.300	16.212.204
		500 x 23,9mm	18.034.300	19.477.044
		500 x 29,7mm	22.400.100	24.192.108
		500 x 36,8mm	27.440.300	29.635.524
		500 x 45,4mm	32.345.500	34.933.140

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	17.904.600	19.336.968
		560 x 26,7mm	22.125.400	23.895.432
		560 x 33,2mm	27.225.100	29.403.108
		560 x 41,2mm	33.315.100	35.980.308
		560 x 50,8mm	41.248.500	44.548.380
		630 x 24,1mm	21.415.100	23.128.308
		630 x 30,0mm	26.340.900	28.448.172
		630 x 37,4mm	32.438.800	35.033.904
		630 x 46,3mm	39.521.800	42.683.544
		630 x 57,2mm	47.499.300	51.299.244
		710 x 27,2mm	56.920.900	61.474.572
		710 x 33,9mm	70.402.500	76.034.700
		710 x 42,1mm	93.580.400	101.066.832
		800 x 30,6mm	77.156.100	83.328.588
		800 x 38,1mm	95.343.300	102.970.764
		800 x 47,4mm	117.484.300	126.883.044
		900 x 42,9mm	128.839.900	139.147.092
		900 x 53,3mm	158.590.300	171.277.524
		1.000 x 47,7mm	169.142.300	182.673.684
		1.000 x 59,3mm	208.329.500	224.995.860
		1.200 x 57,2mm	169.142.300	182.673.684
		1.200 x 67,9mm	208.329.500	224.995.860

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PE GÂN THÀNH ĐÔI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi *(PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại không xẻ rãnh)*	110	67.500	72.900
		160	147.100	158.868
		250	378.600	408.888
		315	567.800	613.224
		500	1.124.900	1.214.892

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Ống PE gân thành đôi *(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)*	110	84.500	91.260
		160	182.900	197.532
		250	470.800	508.464
		315	705.900	762.372
		500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864
		160 TC	78.900	85.212
		250 TC	257.700	278.316
		315 TC	499.400	539.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392
		315 x 160	174.800	188.784
		315 x 250	210.300	227.124
3	Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624
		160	62.400	67.392
		250	164.500	177.660
		315	419.800	453.384

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160	74.600	80.568
		250	245.000	264.600
		315	524.400	566.352
5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		160	88.000	95.040
		250	296.700	320.436
		315	690.000	745.200
6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312
		90 (m)	-	17.000	18.360
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808
		110	-	22.700	24.516
		114	-	23.700	25.596
		125	-	24.800	26.784
		140	-	30.400	32.832
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616
		160	-	36.300	39.204
		168	-	45.500	49.140
		180	-	47.200	50.976
		200 (m)	-	57.600	62.208
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272
		220	-	59.300	64.044
		225	-	66.700	72.036
		250	-	88.600	95.688
		280	-	113.000	122.040
		315	-	131.200	141.696
		355	-	175.600	189.648
		400	-	248.300	268.164
		450	-	333.600	360.288
		500	-	436.400	471.312
		560	-	558.700	603.396
		630	-	710.200	767.016

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		160	-	18.700	20.196
		250	-	52.200	56.376
		315	-	77.100	83.268
		500	-	389.500	420.660
3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
		114 x 49	-	2.600	2.808
		160 x 60	-	2.600	2.808
		168 x 60	-	2.900	3.132
		220 x 60	-	2.900	3.132
4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		60	-	19.600	21.168
		90	-	27.300	29.484
		114	-	27.400	29.592
5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404
		168	-	34.800	37.584
		220	-	46.000	49.680
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456
		114	-	3.900	4.212

Ghi chú: (m): hệ mét
(CIOD): hệ CIOD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31.100	33.588
		20 x 3,4mm	20	39.900	43.092
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53.300	57.564
		25 x 4,2mm	20	70.700	76.356
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74.900	80.892
		32 x 5,4mm	20	103.400	111.672
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100.500	108.540
		40 x 6,7mm	20	160.200	173.016
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147.300	159.084
		50 x 8,3mm	20	249.000	268.920
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234.900	253.692
		63 x 10,5mm	20	392.900	424.332
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328.000	354.240
		75 x 12,5mm	20	557.200	601.776
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476.100	514.188
		90 x 15mm	20	812.000	876.960
9	Ø 110	110 x 10mm	10	761.300	822.204
		110 x 18,3mm	20	1.202.200	1.298.376
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942.600	1.018.008
		125 x 20,8mm	20	1.550.400	1.674.432
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1.163.800	1.256.904
		140 x 23,3mm	20	1.955.500	2.111.940
				-	
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.581.700	1.708.236
		160 x 26,6mm	20	2.596.100	2.803.788
				-	
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	2.394.100	2.585.628
				-	

* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	4.300	4.644
		25	20	7.200	7.776
		32	20	11.100	11.988
		40	20	17.800	19.224
		50	20	32.200	34.776
		63	20	67.600	73.008
		75	20	106.900	115.452
		90	20	181.000	195.480
		110	20	293.300	316.764
		125	20	553.400	597.672
		140	20	790.100	853.308
		160	20	1.107.000	1.195.560
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	6.600	7.128
		32 x 20	20	9.400	10.152
		32 x 25	20	9.600	10.368
		40 x 20	20	14.600	15.768
		40 x 25	20	14.700	15.876
		40 x 32	20	15.000	16.200
		50 x 20	20	25.700	27.756
		50 x 25	20	26.100	28.188
		50 x 32	20	26.500	28.620
		50 x 40	20	26.800	28.944
		63 x 20	20	49.700	53.676
		63 x 25	20	50.400	54.432
		63 x 32	20	50.800	54.864
		63 x 40	20	51.200	55.296
		63 x 50	20	51.700	55.836
		75 x 32	20	88.700	95.796
		75 x 40	20	96.900	104.652
		75 x 50	20	96.900	104.652
		75 x 63	20	96.900	104.652
		90 x 40	20	140.800	152.064
		90 x 50	20	140.800	152.064
		90 x 63	20	170.800	184.464
		90 x 75	20	170.800	184.464
		110 x 50	20	249.500	269.460
		110 x 63	20	334.900	361.692
		110 x 75	20	334.900	361.692
		110 x 90	20	349.800	377.784
		125 x 90	20	384.300	415.044
		125 x 110	20	534.600	577.368
		140 x 110	20	1.136.200	1.227.096
		160 x 110	20	1.190.000	1.285.200
		160 x 125	20	1.196.000	1.291.680
		160 x 140	20	1.208.000	1.304.640
3	Co 90^0 rút (90^0 Reducing elbow)	25 x 20	20	14.200	15.336
		32 x 20	20	18.200	19.656
		32 x 25	20	23.100	24.948

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co 90^0 (90^0 Elbow)	20	20	8.100	8.748
		25	20	10.800	11.664
		32	20	18.600	20.088
		40	20	30.800	33.264
		50	20	53.600	57.888
		63	20	164.100	177.228
		75	20	214.000	231.120
		90	20	335.800	362.664
		110	20	687.700	742.716
		125	20	1.068.300	1.153.764
		140	20	1.394.400	1.505.952
		160	20	2.227.600	2.405.808
5	Co 45^0 (45^0 Elbow)	20	20	6.800	7.344
		25	20	10.800	11.664
		32	20	16.100	17.388
		40	20	32.000	34.560
		50	20	61.400	66.312
		63	20	142.100	153.468
		75	20	211.100	227.988
		90	20	251.300	271.404
		110	20	437.700	472.716
		140	20	1.055.500	1.139.940
		160	20	1.279.900	1.382.292
6	Co đôi 90^0 ren trong thau (Brass female thread double 90^0 elbow)	25 x 1/2"	20	188.400	203.472
7	Co 90^0 ren trong thau (Brass female thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	74.600	80.568
		20 x 3/4"	20	91.000	98.280
		25 x 1/2"	20	84.800	91.584
		25 x 3/4"	20	114.100	123.228
		32 x 3/4"	20	182.000	196.560
		32 x 1"	20	210.900	227.772
8	Co 90^0 ren ngoài thau (Brass male thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	105.000	113.400
		20 x 3/4"	20	117.000	126.360
		25 x 1/2"	20	118.700	128.196
		25 x 3/4"	20	140.300	151.524
		32 x 3/4"	20	182.000	196.560
		32 x 1"	20	223.300	241.164
9	Chữ T (Tee)	20	20	9.400	10.152
		25	20	14.700	15.876
		32	20	23.900	25.812
		40	20	52.400	56.592
		50	20	76.800	82.944
		63	20	184.300	199.044
		75	20	283.700	306.396
		90	20	416.500	449.820
		110	20	643.100	694.548
		125	20	1.386.600	1.497.528
		140	20	1.456.300	1.572.804
		160	20	2.670.100	2.883.708

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84.800	91.584
		20 x 3/4"	20	93.600	101.088
		25 x 1/2"	20	97.900	105.732
		25 x 3/4"	20	118.200	127.656
		32 x 3/4"	20	145.600	157.248
		32 x 1"	20	213.200	230.256
		40 x 1.1/4"	20	508.200	548.856
		50 x 1.1/2"	20	635.200	686.016
		63 x 2"	20	1.076.300	1.162.404
		75 x 2.1/2"	20	1.649.700	1.781.676
		90 x 3"	20	3.334.600	3.601.368
		110 x 4"	20	5.610.400	6.059.232
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	67.100	72.468
		20 x 3/4"	20	81.900	88.452
		25 x 1/2"	20	82.000	88.560
		25 x 3/4"	20	91.500	98.820
		32 x 3/4"	20	118.300	127.764
		32 x 1"	20	197.600	213.408
		40 x 1"	20	327.600	353.808
		40 x 1.1/4"	20	369.700	399.276
		50 x 1.1/2"	20	490.500	529.740
		63 x 2"	20	992.600	1.072.008
		75 x 2.1/2"	20	1.413.000	1.526.040
		90 x 3"	20	2.833.500	3.060.180
		110 x 4"	20	4.108.000	4.436.640
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	935.900	1.010.772
		40	20	1.076.400	1.162.512
		50	20	1.121.300	1.211.004
		63	20	1.228.900	1.327.212
		75	20	1.459.100	1.575.828
		90	20	1.804.500	1.948.860
		110	20	2.357.700	2.546.316
		125	20	3.027.400	3.269.592
		140	20	3.139.500	3.390.660
		160	20	3.647.800	3.939.624
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	21.200	22.896
		25	20	39.800	42.984
		32	20	70.600	76.248
		40	20	113.000	122.040
		50	20	209.300	226.044
		63	20	434.300	469.044
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	352.800	381.024
		25	20	405.900	438.372
		32	20	582.300	628.884
		40	20	980.100	1.058.508
		50	20	1.528.400	1.650.672
		63	20	2.355.100	2.543.508
		75	20	6.548.100	7.071.948
		90	20	8.910.200	9.623.016
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	329.700	356.076
		25	20	405.900	438.372
		32	20	574.400	620.352
		40	20	828.500	894.780
		50	20	1.256.200	1.356.696
		63	20	1.958.900	2.115.612
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	356.500	385.020
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18.100	19.548
		25 x 3/4"	20	19.500	21.060
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4.000	4.320
		25	20	6.800	7.344
		32	20	10.300	11.124
		40	20	13.700	14.796
		50	20	25.500	27.540
		63	20	127.100	137.268
		75	20	217.400	234.792
		90	20	244.500	264.060
		110	20	269.100	290.628

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14.700	15.876
		32 x 20	20	25.700	27.756
		32 x 25	20	26.000	28.080
		40 x 20	20	56.600	61.128
		40 x 25	20	57.100	61.668
		40 x 32	20	57.600	62.208
		50 x 20	20	99.500	107.460
		50 x 25	20	100.400	108.432
		50 x 32	20	101.300	109.404
		50 x 40	20	102.300	110.484
		63 x 20	20	172.600	186.408
		63 x 25	20	174.300	188.244
		63 x 32	20	175.800	189.864
		63 x 40	20	177.500	191.700
		63 x 50	20	178.600	192.888
		75 x 25	20	238.600	257.688
		75 x 32	20	240.800	260.064
		75 x 40	20	242.200	261.576
		75 x 50	20	246.700	266.436
		75 x 63	20	246.700	266.436
		90 x 40	20	364.500	393.660
		90 x 50	20	371.800	401.544
		90 x 63	20	403.700	435.996
		90 x 75	20	426.900	461.052
		110 x 63	20	627.900	678.132
		110 x 75	20	635.400	686.232
		110 x 90	20	638.400	689.472
		125 x 75	20	1.160.100	1.252.908
		125 x 90	20	1.239.600	1.338.768
		140 x 63	20	1.638.500	1.769.580
		140 x 75	20	1.734.200	1.872.936
		140 x 90	20	1.888.900	2.040.012
		140 x 110	20	1.941.300	2.096.604
		140 x 125	20	2.326.500	2.512.620
		160 x 90	20	2.197.700	2.373.516
		160 x 110	20	2.333.900	2.520.612
		160 x 125	20	2.606.900	2.815.452
20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	92.700	100.116
		20 x 3/4"	20	110.800	119.664
		25 x 1/2"	20	100.600	108.648
		25 x 3/4"	20	121.700	131.436
		32 x 1"	20	255.800	276.264
		50 x 3/4"	20	418.600	452.088
		50 x 1"	20	470.600	508.248
21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	75.300	81.324
		20 x 3/4"	20	104.000	112.320
		25 x 1/2"	20	80.500	86.940
		25 x 3/4"	20	117.400	126.792
		32 x 1"	20	256.100	276.588
		50 x 3/4"	20	494.000	533.520
		50 x 1"	20	520.000	561.600
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	52.800	57.024
		25	20	82.000	88.560
		32	20	119.300	128.844
		40	20	129.200	139.536
		50	20	196.000	211.680
		63	20	457.300	493.884
23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371.800	401.544
		32 x 1"	20	584.400	631.152
		50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616
		63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492
24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	223.600	241.488
		25 x 3/4"	20	358.200	386.856
		32 x 1"	20	524.900	566.892
		40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300
		50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208
		63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm/ *Item*		ĐVT/ *Unit*	Đơn giá (đồng) *Unit price (VND)*	
	Tên / *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex. VAT)*	Có thuế *(incl. VAT)*
1	**ỐNG PPR KHÁNG UV** ***(UV - resistant PPR pipe)*** (theo tiêu chuẩn/*according to* DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV *UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar*	20 bar	Mét	84.900	91.692
2	**PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (*UV - resistant PPR fittings*)** (theo tiêu chuẩn/*according to* TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Plain Socket PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	8.700	9.396
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	13.000	14.040
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	13.000	14.040
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Tee (T) PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	17.700	19.116
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Barrel Union PP-R dn25*	20 bar	Bộ/*set*	98.400	106.272
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Gate Valve PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	462.500	499.500
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	95.200	102.816
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	128.300	138.564
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	133.500	144.180
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	165.900	179.172
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	134.100	144.828
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	93.200	100.656
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	103.100	111.348
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Tee dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	132.100	142.668

Lưu ý **Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ**
Note *UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 19-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ *PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI* (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ *according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings*)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" *Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"*	20 bar	Cái/ *Pc*	167.400	180.792
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" *Male thread end cap PP-R dn1"*	20 bar	Cái/ *Pc*	20.900	22.572
3	T rút PP-R dn75x20 *Reducing Tee PP-R dn75x20*	20 bar	Cái/ *Pc*	236.500	255.420
4	T rút PP-R dn110x50 *Reducing Tee PP-R dn110x50*	20 bar	Cái/ *Pc*	620.500	670.140
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" *Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"*	20 bar	Cái/ *Pc*	136.600	147.528
6	Bích kép PP-R dn200 *Double flange set PP-R dn200*	10 bar	Bộ/ *Set*	4.870.100	5.259.708
7	Co PP-R dn200 *Elbow PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.953.700	4.269.996
8	T PP-R dn200 *Tee (T) PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	4.032.200	4.354.776
9	Nối rút PP-R dn200x90 *Reducing socket PP-R dn200x90*	10 bar	Cái/ *Pc*	1.300.500	1.404.540
10	Nối rút PP-R dn200x110 *Reducing socket PP-R dn200x110*	10 bar	Cái/ *Pc*	1.317.900	1.423.332
11	Nối rút PP-R dn200x160 *Reducing socket PP-R dn200x160*	10 bar	Cái/ *Pc*	1.431.400	1.545.912
12	T rút PP-R dn200x90 *Reducing Tee PP-R dn200x90*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.744.200	4.043.736
13	T rút PP-R dn200x110 *Reducing Tee PP-R dn200x110*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.796.600	4.100.328
14	T rút PP-R dn200x160 *Reducing Tee PP-R dn200x160*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.883.900	4.194.612
15	Nắp khóa PP-R dn200 *End cap PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	2.190.700	2.365.956
16	Co 45 PP-R dn200 *45° Elbow PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	2.792.900	3.016.332

Ghi chú/ *Note* :
Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Quy cách/ *Spec*		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU *(Fittings for Irrigation)*				
1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		Cái	9.900	10.692
2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu *Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation*		-	5.900	6.372
3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		-	3.900	4.212
4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu ***Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation***		-	2.600	2.808
5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu *Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation*		Bộ	4.100	4.428
6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu *Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation*		-	10.000	10.800
7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector flare PE dn12 – Irrigation*		-	3.800	4.104
8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn12 – Irrigation*		-	4.600	4.968
9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn16 – Irrigation*		-	7.200	7.776
10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Fast socket ring PE dn12 – Irrigation*		-	3.700	3.996
11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu *Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation*		-	10.600	11.448
12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu *Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation*		-	9.300	10.044

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 *Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 *Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever*		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever*		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever*		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever*		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever*		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever*		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	88.700	95.796

STT/ *No.*	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16*		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 *Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16*		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1 PN16*		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel*		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel*		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel*		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel*		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel*		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel*		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel*		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel*		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel*		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 *Brass compact float valve dn1/2*		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle*		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle*		-	179.100	193.428

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 03-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Sản Phẩm		Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)	
	Đường kính (dn)	Độ dày (mm)				Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	1,1	2,92	320	Cây	21.600	23.328
		1,4	2,92	750	Cây	24.700	26.676
2	Ø 20	1,36	2,92	320	Cây	30.500	32.940
		1,55	2,92	750	Cây	34.700	37.476
3	Ø 25	1,5	2,92	320	Cây	41.800	45.144
		1,7	2,92	750	Cây	48.100	51.948
4	Ø 32	1,6	2,92	320	Cây	84.000	90.720
		2,1	2,92	750	Cây	96.600	104.328

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA GÂN XOẮN VÀ PHỤ TÙNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 19-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống luồn dây điện nhập khẩu theo tiêu chuẩn TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)

STT	Sản Phẩm			Chiều dài (m)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cuộn)	
	Tên	Đường kính (dn)	Độ dày (mm)			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống nhựa gân xoắn (Ống ruột gà)	16	0,5	50	Cuộn	299.500	323.460
2		20	0,5	50	Cuộn	365.600	394.848
3		25	0,5	40	Cuộn	411.100	443.988
4		32	0,5	25	Cuộn	560.200	605.016

Phụ tùng luồn dây điện nhập khẩu theo tiêu chuẩn TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)

STT	Tên sản phẩm	Đường kính (dn)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn	16	Cái	1.300	1.404
		20	Cái	1.500	1.620
		25	Cái	1.900	2.052
		32	Cái	3.800	4.104
2	Khớp nối ren	16	Cái	3.800	4.104
		20	Cái	4.300	4.644
		25	Cái	4.400	4.752
		32	Cái	5.700	6.156
3	Kẹp đỡ ống nhựa	16	Cái	1.300	1.404
		20	Cái	1.500	1.620
		25	Cái	2.500	2.700
		32	Cái	3.200	3.456
4	Co 90°	16	Cái	3.200	3.456
		20	Cái	5.000	5.400
		25	Cái	6.900	7.452
		32	Cái	10.000	10.800
5	Chữ T	16	Cái	4.400	4.752
		20	Cái	6.400	6.912
		25	Cái	7.500	8.100
		32	Cái	9.400	10.152

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Tên sản phẩm	Đường kính (dn)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán
6	**Co 90° kiểm tra**	20	Cái	7.100	7.668
		25	Cái	10.000	10.800
		32	Cái	15.600	16.848
7	**Chữ T kiểm tra**	20	Cái	16.300	17.604
		25	Cái	17.500	18.900
		32	Cái	18.000	19.440
8	**Co cong**	16	Cái	10.000	10.800
		20	Cái	16.300	17.604
		25	Cái	23.100	24.948
		32	Cái	33.100	35.748
9	**Khớp nối điều chỉnh cho hộp tròn nối dây**	16	Cái	2.500	2.700
		20	Cái	2.900	3.132
		25	Cái	3.200	3.456
10	**Hộp tròn nối dây**		Cái	10.000	10.800

Ghi chú/ *Note* :

Sản phẩm được nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

Products are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-9-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Tiger
TCCS 208:2026
(Tham khảo TCVN 8491-2:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø21	21x1,2mm	PN10	7.800	8.424
2	Ø27	27x1,3mm	PN10	11.000	11.880
3	Ø34	34x1,4mm	PN8	15.000	16.200
4	Ø42	42x1,3mm	PN6	16.500	17.820
5		42x1,7mm	PN8	24.000	25.920
6	Ø49	49x1,5mm	PN6	20.500	22.140
7		49x1,8mm	PN8	29.900	32.292
8	Ø60	60x1,8mm	PN6	33.000	35.640
9	Ø90	90x2,0mm	PN4	57.400	61.992
10		90x2,6mm	PN6	70.000	75.600
11	Ø114	114x2,2mm	PN4	96.000	103.680
12		114x3,1mm	PN6	114.000	123.120